

Số: 51 /NQ-HĐND

Sa Thầy, ngày 15 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SA THẦY
KHÓA XI, KỶ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13
tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các
thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất
đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021 - 2030 của huyện Sa Thầy;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 416/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 về dự thảo Nghị quyết thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sa Thầy, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp 134.515,77 ha (Thị trấn Sa Thầy 1.049,49 ha, xã Hơ Moong 4.796,76 ha, xã Mô Rai 57.503,37 ha, xã Rờ Koi 29.296,39 ha, xã Sa Bình 3.252,47 ha, xã Sa Nghĩa 2.988,89 ha, xã Sa Nhơn 5.567,29 ha, xã Sa Sơn 6.237,51 ha, xã Ya Ly 2.515,43 ha, xã Ya Tăng 17.078,32 ha, xã Ya Xiêr 4.229,85 ha).

- Đất phi nông nghiệp 8.502,51 ha (Thị trấn Sa Thầy 343,64 ha, xã Hơ Moong 1.461,84 ha, xã Mô Rai 878,19 ha, xã Rờ Koi 495,93 ha, xã Sa Bình 775,78 ha, xã Sa Nghĩa 739,45 ha, xã Sa Nhơn 267,31 ha, xã Sa Sơn 290,78 ha, xã Ya Ly 1.326,91 ha, xã Ya Tăng 1.442,08 ha, xã Ya Xiêr 480,60 ha).

- Đất chưa sử dụng 154,58 ha (Xã Mô Rai 10,23 ha, xã Rờ Koi 36,47 ha, xã Sa Bình 7,11 ha, xã Sa Nghĩa 9,65 ha, xã Sa Nhơn 11,61 ha, xã Sa Sơn 21,28 ha, xã Ya Xiêr 58,23 ha).

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 222,36 ha (Thị trấn Sa Thầy 22,60 ha, xã Hơ Moong 7,72 ha, xã Mô Rai 80,39 ha, xã Rờ Koi 35,51 ha, xã Sa Bình 3,44 ha, xã Sa Nghĩa 1,10 ha, xã Sa Nhơn 7,04 ha, xã Sa Sơn 1,98 ha, xã Ya Ly 6,38 ha, xã Ya Tăng 44,35 ha, xã Ya Xiêr 11,85 ha).

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,93 ha (Thị trấn Sa Thầy 0,46 ha, xã Mô Rai 1,47 ha).

(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp 180,93 ha (Thị trấn Sa Thầy 10,62 ha, xã Hơ Moong 5,00 ha, xã Mô Rai 65,73 ha, xã Rờ Koi 32,12 ha, xã Sa Bình 0,45 ha, xã Sa



Nghĩa 0,10 ha, xã Sa Nhơn 6,08 ha, xã Sa Sơn 0,10 ha, xã Ya Ly 5,91 ha, xã Ya Tăng 44,20 ha, xã Ya Xiêr 10,62 ha).

- Đất phi nông nghiệp 282,46 ha (*Thị trấn Sa Thầy 9,14 ha, xã Hơ Moong 0,06 ha, xã Mô Rai 8,95 ha, xã Rờ Koi 10,00 ha, xã Sa Bình 3,26 ha, xã Sa Nghĩa 1,50 ha, xã Sa Nhơn 4,02 ha, xã Sa Sơn 0,01 ha, xã Ya Ly 68,19 ha, xã Ya Tăng 163,43 ha, xã Ya Xiêr 13,90 ha*).

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp 15,00 ha (*Xã Mô Rai 1,00 ha, xã Rờ Koi 1,00 ha, xã Sa Sơn 1,00 ha, xã Ya Xiêr 12,00 ha*).

- Đất phi nông nghiệp 1,33 ha (*Xã Mô Rai 0,11 ha, Xã Sa Bình 1,03 ha, xã Sa Nhơn 0,19ha*).

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện:

- Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Có giải pháp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Khoá XI, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Lưu: VT-LT. *Y Sâm*

CHỦ TỊCH



Y Sâm



PHỤ LỤC

Biểu 01. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
I	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	1.393,13	6.258,60	58.391,79	29.828,79	4.035,36	3.737,99	5.846,21	6.549,57	3.842,34	18.520,40	4.768,68
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.491,54	1.052,59	4.794,61	57.491,27	29.295,27	3.253,00	2.986,04	5.566,25	6.236,39	2.515,40	17.066,51	4.234,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.203,32	95,95	89,95	87,13	209,35	59,34	82,13	139,67	149,89	94,44	46,30	149,17
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	736,53	87,51	39,06	37,83	69,12	34,01	45,38	139,36	82,81	19,97	37,67	143,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.216,81	66,25	663,47	1.474,19	1.471,49	1.769,64	719,84	585,51	897,30	1.204,48	4.205,10	2.159,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.309,17	790,17	3.185,31	8.056,91	3.363,97	1.350,05	1.846,85	2.270,29	2.408,29	1.170,59	1.048,99	1.817,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.276,07	-	-	3.830,66	-	-	-	-	-	-	9.371,51	73,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	73,26	-	17.584,00	21.352,13	-	-	1.538,22	2.478,63	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.224,09	14,52	842,72	26.358,21	2.863,60	69,67	316,30	1.015,59	279,31	39,35	2.393,87	30,95
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	29.661,96	9,58	622,98	24.452,27	1.344,23	58,80	314,80	740,52	279,31	41,21	1.790,90	7,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,59	8,71	3,67	13,37	25,23	4,30	17,19	16,97	22,97	6,54	0,74	2,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,25	3,73	9,49	86,80	9,50	-	3,73	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.525,96	340,54	1.463,99	890,73	497,05	774,22	742,30	268,16	291,90	1.326,94	1.453,89	476,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,88	24,39	51,11	26,44	19,70	0,08	-	-	-	-	0,16	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơri	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
2.2	Đất an ninh	CAN	4,27	3,27	0,06	0,10	0,12	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,33	2,04	0,07	0,41	0,32	0,31	-	0,66	1,34	-	-	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,79	-	2,99	7,77	1,31	27,20	0,41	18,79	0,32	1,00	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	-	-	-	-	-	-	4,66	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,13	0,40	-	5,07	-	11,09	5,04	-	-	0,10	-	1,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.270,44	131,18	1.198,63	440,80	264,88	635,32	622,84	104,40	110,52	1.225,90	1.324,30	211,67
-	Đất giao thông	DGT	1.257,48	84,44	112,54	410,32	164,38	62,83	53,30	41,83	75,07	43,85	132,46	76,46
-	Đất thủy lợi	DTL	133,48	3,57	1,68	7,46	33,41	36,11	14,10	8,54	3,51	14,70	2,40	8,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,19	5,86	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	1,93	0,21	1,00	0,22	0,17	0,15	0,16	0,15	0,18	0,45	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	64,66	18,17	7,49	6,73	3,23	5,60	2,46	4,85	4,26	2,89	4,05	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	4,08	2,41	1,63	0,28	1,23	2,91	1,32	0,68	-	-	2,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.652,03	0,59	1.064,98	1,31	51,50	501,75	544,51	35,36	-	1.161,25	1.181,69	109,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	0,30	0,30	0,04	-	0,02	0,22	0,04	0,05	-	0,03	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,86	-	0,01	0,22	0,29	-	-	-	-	-	-	3,34



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,66	0,93	-	-	-	1,73	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,85	1,99	2,42	-	1,96	0,23	0,25	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,26	7,18	6,41	10,57	9,31	25,65	4,94	12,18	26,80	3,03	3,22	6,97
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,66	1,48	0,18	1,52	0,30	-	-	-	-	-	-	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,27	1,25	2,95	1,82	0,49	1,12	1,64	0,26	0,29	0,52	1,38	1,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,85	2,40	-	2,77	-	0,68	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	791,40	-	85,35	187,35	53,60	59,67	50,39	45,44	38,71	58,80	44,66	167,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,93	128,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,47	12,90	0,49	3,55	0,36	0,48	0,27	0,92	0,39	0,76	1,01	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,13	-	3,04	0,77	-	-	-	1,09	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,03
2.19	Đất sông, suối	SON	1.001,07	31,59	105,51	190,10	153,56	36,89	61,61	88,62	139,14	38,92	81,68	73,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	2,06	16,07	21,31	-	0,31	-	4,31	-	0,84	-	19,65
2.21	Đất phi nông nghiệp	PNK	4,62	-	0,76	0,20	1,94	0,98	-	-	-	-	0,31	0,43



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất khác	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hồ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhon	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,36	-	-	9,79	36,47	8,14	9,65	11,80	21,28	-	-	58,23



BIỂU 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,33	19,77	10,03	92,93	37,06	2,95	4,10	8,08	3,10	6,91	66,64	7,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,80	0,80			0,50						1,50	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,30	0,80			0,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100,37	5,00	4,67	51,48	16,06	1,09	2,00	4,00	1,00	2,39	9,40	3,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,46	11,97	5,36	30,35	20,50	1,86	2,10	4,08	2,10	2,66	3,00	4,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,74										35,74	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,86	2,00		11,00						1,86	17,00	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,00											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10			0,10								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,00											



BIỂU 03. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		570,07	29,84	7,06	122,10	46,60	7,31	3,25	12,17	0,96	77,95	244,67	18,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	226,10	15,31	6,20	87,71	33,12	0,45	0,10	6,08	0,10	5,91	65,44	5,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,80	0,80			0,50						1,50	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,30	0,80			0,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,56	3,30	3,50	47,48	13,62	0,09		3,00		2,09	9,20	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,04	9,21	2,70	29,13	19,00	0,36	0,10	3,08	0,10	1,96	2,00	3,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,74										35,74	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31,86	2,00		11,00						1,86	17,00	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10			0,10								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	343,97	14,53	0,86	34,39	13,48	6,86	3,15	6,09	0,86	72,04	179,23	12,48
2.1	Đất an ninh	CAN	0,89	0,89										
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	330,64	8,34	0,86	32,15	13,47	6,84	3,15	2,06	0,80	71,91	179,08	11,98
-	Đất giao thông	DGT	77,98	8,09	0,80	31,55	3,47	6,75	3,15	2,06	0,75	4,50	4,88	11,98
-	Đất thủy lợi	DTL	10,65	0,25		0,40	10,00							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,31		0,06						0,05	0,20		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,35			0,20						0,15		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	241,26									67,06	174,20	
-	Đất chợ	DCH	0,09					0,09						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12			0,04	0,01			0,01	0,06			
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64			0,10		0,02		0,02				0,50
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,80	3,80										
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,88	1,50		0,10						0,13	0,15	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,00			2,00				4,00				



Biểu 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơ	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		15,55	0,00	0,00	1,55	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	12,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	12,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00			1,00	1,00				1,00			12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,55	0,00	0,00	0,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	0,50			0,50								
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05			0,05								

